

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**
Số: 5141 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày 21 tháng 2 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 689/BC-SKHĐT ngày 02 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh .

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư:

a) Mục tiêu đầu tư: Đầu tư nâng cấp đường Duy Tân, thành phố Long Khánh nhằm kết nối giao thông theo quy hoạch, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, góp

phần phát triển kinh tế xã hội theo định hướng phát triển chung của thành phố Long Khánh

b) Quy mô đầu tư: Xây dựng Đường Duy Tân với chiều dài khoảng 1.200m, điểm đầu tuyến giáp với đường Ngô Quyền, điểm cuối tuyến giáp với đường Hàm Nghi. Kết cấu bê tông nhựa nóng, mặt đường 10,5m; vỉa hè lát gạch terrazzo mỗi bên rộng 5m; nền rộng 20,5m. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, hệ thống an toàn giao thông.

5. Các tổ chức tư vấn:

a) Đơn vị lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: TNHH Cơ khí Xây dựng Trường Tín.

b) Đơn vị khảo sát địa hình: Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Trường Tín.

c) Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thương mại Đồng Nai.

d) Đơn vị thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần Đại Việt Lạc Hồng và Công ty TNHH Thương mại Việt Tam Long.

đ) Chủ nhiệm lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi: Kỹ sư La Trung Quốc.

6. Địa điểm xây dựng: phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh; nhu cầu sử dụng đất: 2,43 ha

7. Loại công trình: đường giao thông; dự án: nhóm B; cấp công trình: cấp III; thời hạn sử dụng của công trình theo thiết kế tối đa 50 năm (QCVN 03-2012).

8. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

8.1. Giải pháp thiết kế cơ sở: Điểm đầu tuyến giáp với đường Ngô Quyền. Điểm cuối tuyến giáp với đường Hàm Nghi. Chiều dài tuyến đường khoảng 1.200m. Vận tốc thiết kế 40 km/h; gồm các hạng mục sau:

a) Hạng mục đường giao thông:

- Mặt đường cấp cao A1: Bê tông nhựa nóng.

- Tải trọng trục tính toán (P): 100 kN. Môđun đàn hồi yêu cầu (Eyc): 145 Mpa.

- Quy mô mặt cắt ngang: Mặt đường rộng 10,5m; vỉa hè rộng $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$; nền đường: 20,5m. Dốc ngang mặt đường 2%, dốc ngang vỉa hè 1% hướng ra mặt đường.

- Kết cấu mặt đường làm mới:

+ Nền nguyên thổ / đất đắp $k > 0,95$.

+ Lớp sỏi đỏ dày 30cm, $k \geq 0,98$.

+ Đá dăm macadam dày 30cm.

+ Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn $1,0 \text{ kg/m}^2$.

+ Tưới BTNC 19 lớp dưới dày 6cm.

+ Lớp nhựa dính bảm tiêu chuẩn $0,5 \text{ kg/m}^2$.

+ Lớp BTNC 12.5 lớp trên dày 4cm.

- Kết cấu mặt đường tăng cường:

- + Mặt đường hiện hữu.
 - + Lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m².
 - + Bù vênh BTNC 19.5
 - + Lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m².
 - + Tưới BTNC 19 lớp dưới dày 6cm.
 - + Lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m².
 - + Lớp BTNC 12.5 lớp trên dày 4cm.
 - Kết cấu vỉa hè:
 - + Lát gạch Terrazzo 400x400 (mm).
 - + Lớp vữa cát xi măng M100 dày 30mm.
 - + Bê tông đá 1x2 M150 dày 10cm.
 - + Lớp cấp phối đá dăm dày 10cm đầm chặt $k \geq 0,95$.
 - + Lớp đất nền đầm chặt $k \geq 0,95$.
 - Bó vỉa bê tông đá 1x2 M250 vát nghiêng. Gờ chặn mép vỉa hè bê tông đá 1x2 M250.
 - Vạch sơn đường - biển báo ATGT: Thiết kế theo Quy chuẩn báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT của Bộ Giao thông vận tải.
 - b) Cây xanh: Cây xanh sử dụng các loại cây phù hợp theo quy định, trồng hai bên vỉa hè dọc theo tuyến đường.
 - c) Thoát nước mưa: Độc lập với hệ thống thoát nước thải. Sử dụng cống bê tông cốt thép đường kính D800-D1000 và D1200 dọc theo tuyến đường. Hồ ga bằng bê tông cốt thép. Phá bỏ hệ thống thoát nước hiện hữu trên tuyến.
 - d) Thoát nước thải: Độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Sử dụng cống bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính D400 dọc theo tuyến đường. Hồ ga bằng bê tông cốt thép.
 - đ) Cấp nước: Sử dụng ống HDPE dọc theo tuyến đường. Bố trí các họng lấy nước chữa cháy dọc tuyến.
 - e) Hệ thống điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc:
 - Hệ thống chiếu sáng: Cột đèn STK mạ kẽm nhúng nóng cao 8m, cần đèn đơn, sử dụng đèn led 120w.
 - Hệ thống điện: Tháo dỡ và thu hồi hệ thống điện hiện hữu, thay bằng hệ thống dây cáp ngầm dọc theo vỉa hè tuyến đường. Di dời trạm biến áp hiện hữu.
 - Hệ thống thông tin liên lạc: Sử dụng ống dẫn đi ngầm dưới vỉa hè, các vị trí ống chờ cáp quang qua đường sử dụng ống thép STK D114.
- 8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:
- a) QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
 - b) TCXDVN 104: 2007: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.
 - c) QCVN 41:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

đ) TCVN 5574:2018 - Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.

e) TCVN 7957 : 2008 - Thoát nước mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

g) TCXDVN 333 : 2005 - Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.

h) Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan thiết kế công trình.

9. Tổng mức vốn đầu tư : 113.619.349.990 đồng

Trong đó:

+ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	:	48.520.000.000	đồng
+ Chi phí xây dựng	:	52.582.261.238	đồng
+ Chi phí thiết bị:		2.230.910.452	đồng
+ Chi phí quản lý dự án	:	863.058.303	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	4.009.700.831	đồng
+ Chi phí khác	:	1.392.420.212	đồng
+ Chi phí dự phòng	:	4.020.998.954	đồng

10. Tiến độ thực hiện dự án: Tối đa không quá 04 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên: Không; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước: Không

15. Các nội dung khác cần lưu ý khi triển khai bước thiết kế bản vẽ thi công:

a) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật.

b) Trong quá trình thực hiện, yêu cầu Chủ đầu tư tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng và bảo trì công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định; nghiên cứu thực hiện các ý kiến góp ý của các Sở, ngành liên quan.

c) Thực hiện các thủ tục về môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định.

d) Các loại cây sử dụng trong dự án phải phù hợp với Quyết định số 4627/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

đ) Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định.

e) Sử dụng phần chi phí dự phòng đúng mục đích tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

g) Giao Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, KTN, KTNS (Minhdc).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức





PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 5141/QĐ-UBND ngày ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	HẠNG MỤC KINH PHÍ	KINH PHÍ
	TỔNG MỨC VỐN ĐẦU TƯ	113.619.349.990
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TDC	48.520.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	52.582.261.238
	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ	52.582.261.238
2.1	Phần giao thông, hệ thống thoát nước, cây xanh	25.106.757.119
	<i>Giao thông</i>	13.441.378.408
	<i>Thoát nước mưa</i>	6.785.280.470
	<i>Thoát nước thải</i>	4.154.930.224
	<i>Cây xanh</i>	640.570.174
	<i>Phụ trợ</i>	84.597.844
2.2	Thông tin liên lạc	2.979.860.437
2.3	Chiếu sáng	1.894.233.286
	<i>Phần di dời</i>	51.444.957
	<i>Phần xây dựng mới</i>	1.842.788.329
2.4	Cấp nước	3.057.183.603
2.5	Hệ thống điện	19.544.226.793
	<i>Phần di dời</i>	411.435.884
	<i>Phần xây dựng mới</i>	19.132.790.909
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	2.230.910.452
3.1	Chi phí thiết bị	1.914.848.364
3.2	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh điện	316.062.088
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	863.058.303
	Chi phí quản lý dự án	863.058.303
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4.009.700.831
5.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	275.162.122
5.2	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	59.746.357
5.3	Chi phí khảo sát địa hình lập báo cáo nghiên cứu khả thi	205.654.999
5.4	Chi phí khảo sát địa chất lập báo cáo nghiên cứu khả thi	115.487.493
5.5	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa chất, khảo sát địa hình	13.076.922

5.6	Chi phí khảo sát địa hình TKBVTC	373.439.500
	Phần Giao thông + HTTN + cây xanh	194.000.000
	Phần thông tin liên lạc	44.000.000
	Phần chiếu sáng	45.000.000
	Phần cấp nước	45.000.000
	Phần điện trung, hạ thế, TBA	45.439.500
5.7	Chi phí giám sát khảo sát địa hình TKBVTC	15.206.456
5.8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	846.741.971
	Phần Giao thông + HTTN + cây xanh	291.740.518
	Phần thông tin liên lạc	50.866.218
	Phần chiếu sáng	32.334.562
	Phần cấp nước	52.186.124
	Phần điện trung, hạ thế, TBA	419.614.549
5.9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	75.117.750
	Phần Giao thông + HTTN + cây xanh	27.868.500
	Phần thông tin liên lạc	3.873.819
	Phần chiếu sáng	2.462.503
	Phần cấp nước	3.974.339
	Phần điện trung, hạ thế, TBA	36.938.589
5.10	Chi phí thẩm tra dự toán	71.674.930
	Phần Giao thông + HTTN + cây xanh	26.111.027
	Phần thông tin liên lạc	3.754.624
	Phần chiếu sáng	2.386.734
	Phần cấp nước	3.852.051
	Phần điện trung, hạ thế, TBA	35.570.493
5.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	90.162.206
	Phần Giao thông + HTTN + cây xanh	36.655.865
	Phần thông tin liên lạc	4.976.367
	Phần chiếu sáng	3.163.370
	Phần cấp nước	5.105.497
	Phần điện trung, hạ thế, TBA	40.261.107
5.12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, TB	12.247.698
5.13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.233.695.772
	Phần Giao thông + HTTN + cây xanh	583.229.968
	Phần thông tin liên lạc	58.315.869
	Phần chiếu sáng	37.070.145
	Phần cấp nước	59.829.083
	Phần điện trung, hạ thế, TBA	495.250.707
5.14	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	15.103.264

5.15	Chi phí quản lý mua sắm thiết bị của Nhà thầu	24.540.015
5.16	Chi phí lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường	106.505.120
5.17	Chi phí tư vấn thẩm tra an toàn giao thông bước dự án đầu tư	107.343.126
5.18	Chi phí đo đạc, cắm mốc	342.504.000
5.19	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	26.291.131
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.392.420.212
6.1	Chi phí bảo hiểm công trình	141.972.105
6.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	407.895.800
6.3	Chi phí kiểm toán	635.135.800
6.4	Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	21.587.800
6.5	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	15.296.658
6.6	Chi phí thẩm định dự toán	10.162.114
6.7	Chi phí tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng	56.077.081
6.8	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa	4.544.800
6.9	Phụ trợ giao thông	99.748.054
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	4.020.998.954
7.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2.390.102.784
7.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.630.896.171

